

Để nuôi dạy con thành người song ngữ!!

Kính gửi các vị phụ huynh nước ngoài đang nuôi dạy con ở Nhật Bản

子どもをバイリンガルに育てる!!

外国から来て日本で子育て中の保護者の方へ



Hội hỗ trợ tiếng Nhật Himawari
にほんごサポートひまわり会

Chủ biên : MAJIMA Jyunko (Giáo sư Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa, Đại Học Osaka)

監修 : 真嶋潤子 (大阪大学大学院言語文化研究科教授)

Để nuôi dạy con thành người song ngữ!!

Kính gửi các vị phụ huynh nước ngoài đang nuôi dạy con ở Nhật Bản

子どもをバイリンガルに育てる!!

外国から来て日本で子育て中の保護者の方へ

* Quyển sách này được soạn dựa vào nội dung thuyết trình của Giáo sư Majima và các nội dung hỏi đáp trong buổi thuyết trình về giáo dục tiếng mẹ đẻ dành cho các vị phụ huynh nước ngoài đang nuôi dạy con ở Nhật Bản được tổ chức bởi Hội hỗ trợ tiếng Nhật Himawari vào ngày 6 tháng 7 năm 2014.

* この冊子は、にほんごサポートひまわり会が2014年7月6日に
外国人保護者を対象に実施した母語保持教育講演会における
真嶋教授の講演および質疑応答をもとに、作成したものです。

Hãy coi trọng tiếng mẹ đẻ

— Để nuôi dạy con thành người song ngữ, tiếng mẹ đẻ đóng vai trò vô cùng quan trọng

Tiếng mẹ đẻ gồm có 4 yếu tố;

- Ngôn ngữ mà mình ghi nhớ đầu tiên
- Ngôn ngữ mà mình có thể nói được giỏi nhất
- Ngôn ngữ mà mình sử dụng nhiều nhất, thường sử dụng nhất
- Ngôn ngữ liên quan đến lòng tự hào về bản thân

(1) Tiếng mẹ đẻ tạo sự gắn kết giữa bố mẹ và con cái

Đối với những người từ nước ngoài đến Nhật Bản sinh sống, việc có thể giao tiếp được bằng ngôn ngữ của bố mẹ (tiếng mẹ đẻ) là một điều hết sức quan trọng. Đó cũng là ngôn ngữ để nói chuyện với ông bà ở nước mình. Sự gắn kết giữa bố mẹ và con làm cho tâm lý con ổn định hơn.

(2) Tiếng mẹ đẻ làm cơ sở cho khả năng tư duy

Để suy nghĩ điều gì đó phải có ngôn ngữ mới làm được. Những trẻ em có khả năng suy nghĩ bằng tiếng mẹ đẻ thì khi sử dụng ngôn ngữ khác (ví dụ như tiếng Nhật) cũng có thể suy nghĩ được. Trình độ tiếng mẹ đẻ vững thì trình độ tiếng Nhật cũng vững theo, còn trình độ tiếng mẹ đẻ yếu thì trình độ tiếng Nhật cũng dễ bị hạn chế. Tiếng mẹ đẻ làm cơ sở cho khả năng học tập và khả năng suy nghĩ.

(3) Tiếng mẹ đẻ làm nền móng cho lòng tự hào về bản thân

Đó có thể coi là những câu trả lời đối với câu hỏi như “bạn là ai?”, “bạn là người nước nào?”. Nếu em bé cảm thấy rằng “Con là người Việt Nam, nhưng con không hiểu tiếng Việt.” thì em bé này có khả năng không thể giữ tấm lòng tự hào về bản thân vững chắc.

(4) Học tiếng mẹ đẻ là quyền lợi của trẻ em

Bất cứ trẻ em nào cũng có quyền được học và sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình. Đó là một trong những quyền lợi cơ bản của trẻ em được công nhận trên toàn thế giới.

(5) Nắm vững tiếng mẹ đẻ giúp tăng thêm sự lựa chọn trong tương lai

Trẻ em lớn lên ở Nhật Bản có thể sau khi trưởng thành cũng tiếp tục sống và làm việc tại Nhật Bản, tuy nhiên cũng không loại trừ khả năng bố mẹ em bé đó sẽ về nước để tiếp tục học hoặc làm việc. Nắm vững tiếng mẹ đẻ sẽ giúp các em có thêm nhiều lựa chọn cho tương lai.

母語を大切に

—— バイリンガルに育てるためには、母語が重要です。

「母語」には4つの要素があります。

- ・いちばん初めにおぼえたことば
- ・いちばん上手に話せることば
- ・いちばんたくさん話す、いつも使うことば
- ・自分のアイデンティティーと関係することば

(1) 母語は親子・家族のきずなです

外国から来て日本で暮らしている人の場合、その子どもが、お父さんお母さんの使っていることば（母語）でコミュニケーションできることは、とても大事です。母国にいるおじいさん、おばあさんと話すためのことばでもあります。家族のきずなは、子どもの心の安定につながります。

(2) 母語は考える力の基礎です

考えるためにはことばが必要です。母語で考えることができる子どもは、あとで別のことば（たとえば日本語）でも考えることができます。母語の強い人は、日本語も強くなります。母語が弱い人は、日本語も弱いままのことがあります。母語は学ぶ力・考える力の基礎になります。

(3) 母語はアイデンティティーの基盤です

あなたは誰ですか？ あなたは何人ですか？ 「ベトナム人だけれど、ベトナム語はわからない」という場合、アイデンティティーが不安定になってしまいます。

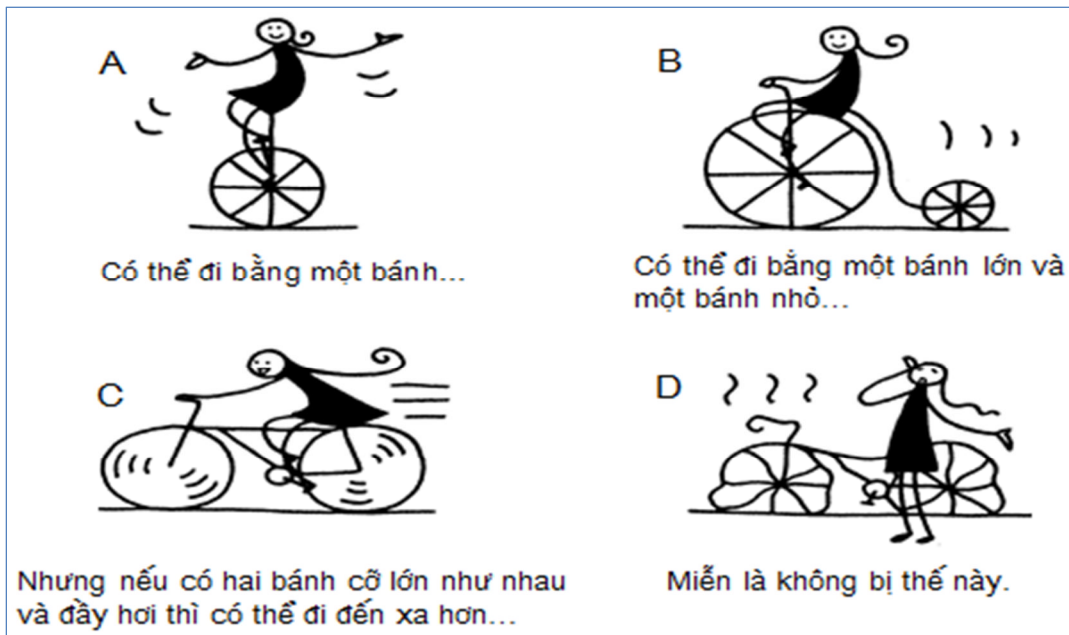
(4) 母語は権利です

どの子どもも自分の母語を学んで、使う権利があります。それは世界中で認められている子どもの基本的な権利のひとつです。

(5) 母語は将来の選択肢を広げます

日本で育った子どもは、成長後も日本に住みつけ、日本で仕事をするかもしれません。でも、将来、お父さんお母さんの国に住んで、そこで勉強や仕事をするかもしれません。母語を学ぶと、子どもの将来の選択肢が広がります。

Phân loại khả năng song ngữ



Phân loại trình độ thụ đắc ngôn ngữ
(NAKAJIMA Kazuko, 2001, *Phương pháp giáo dục song ngữ*)

Bánh xe trong những hình ở trên biểu hiện khả năng ngôn ngữ.

Những người chỉ sử dụng một ngôn ngữ như hình A được gọi là *đơn ngữ* (monolingual). Đây là những trường hợp rất phổ biến.

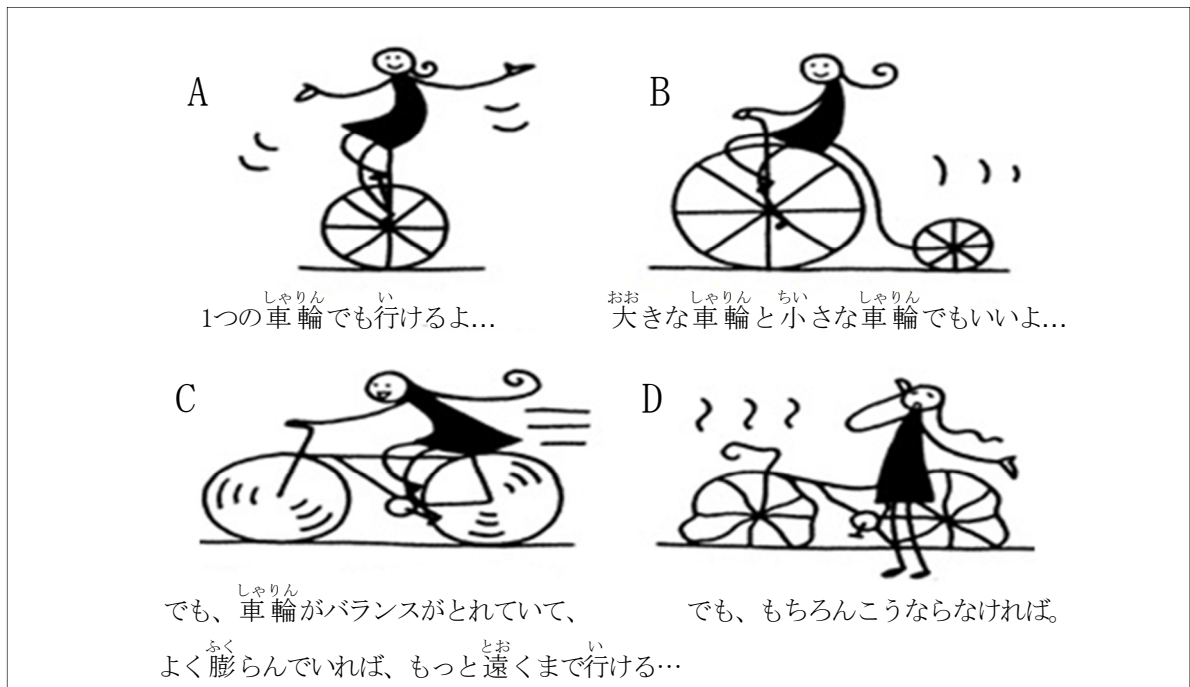
Hình B biểu hiện những người biết hai ngôn ngữ nhưng một trong hai ngôn ngữ thì giỏi, một ngôn ngữ còn lại thì không được bằng. Trường hợp này gọi là *Song ngữ mất quân bình* (dominant bilingual). Những trường hợp như vậy có thể đi xa hơn so với trường hợp chỉ đi với một bánh xe.

Nếu có hai bánh xe cỡ lớn như hình C thì có thể đi nhanh hơn, đi xa hơn nữa. Trường hợp giỏi cả hai ngôn ngữ như vậy được gọi là *song ngữ quân bình* (balanced bilingualism). Đây là trường hợp rất lý tưởng.

Còn trường hợp kém cả hai ngôn ngữ như ở hình D được gọi là *khiếm ngữ* 'double limited bilingual'. Những trẻ em như vậy không thể sử dụng ngôn ngữ giỏi và cũng kém khả năng tư duy do đó gặp nhiều khó khăn. Một trong những nguyên nhân gây nên tình hình này có thể là trẻ em bị lẫn lộn hai ngôn ngữ hoặc bỏ học cả hai ngôn ngữ.

Ngôn ngữ được chia làm 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc và Viết. Có những trẻ em đối với tiếng Nhật thì phát triển cả 4 kỹ năng đầy đủ nhưng với tiếng mẹ đẻ thì chỉ có thể nghe hiểu thôi chứ không nói được, tại các trường hợp này khi bố mẹ nói tiếng mẹ đẻ, các em sẽ trả lời bằng tiếng Nhật. Nếu mà bố mẹ sử dụng tiếng Nhật thì trẻ em sẽ cảm thấy rằng mình không cần thiết nói tiếng mẹ đẻ nữa, vì vậy khả năng tiếng mẹ đẻ của trẻ em bị dần dần yếu đi rồi cuối cùng sẽ mất hẳn.

バイリンガルの種類



言語到達度の種類 (中島和子『バイリンガル教育の方法』2001より)

^{うえ ず しゃりん} 上の図の車輪はことばを ^{あらわ}表しています。

Aのように、ひとつのことばだけを使う人を「モノリンガル」といいます。これでもいいです。

Bのように、ふたつのことばができて、そのうち一方がよくできるのを「ドミナント・バイリンガル」といいます。これもいいです。ひとつの車輪よりも、^{とお}遠くまで行けます。

Cのように、^{しゃりん}車輪がふたつとも大きかったら、^{おほ}もっと速くも^{とお}っと遠くまで行くことができます。このように、ふたつのことばが^{りょうほう}両方ともよくできるのを「バランス・バイリンガル」といいます。とても^{よい}良い状態です。

Dのように、ふたつの言語がどちらも^{すこ}少ししかできないことを「ダブル・リミテッド・バイリンガル」といいます。^{かんが}うまくコミュニケーションができないし、^{ちから}考える力もつかないので、とても^{こま}困ります。こうなるのは、ふたつのことばを^{とちゅう}途中で混せてしまったり、^{りょうほう}途中で両方とも^{まな}学ぶのをやめてしまったときです。

また、ことばには、「^き聞く・^{はな}話す・^よ読む・^か書く」の4技能があります。^{にほんご}日本語は4技能すべてできるけれども、^{ぼご}母語は話すことができず、^き聞いてわかるだけの^こ子どもの^{ばあい}場合、^{かあ}お母さん(お父さん)が^こ子どもに^{ぼご}母語で話しかけても、^こ子どもは^{にほんご}日本語で^{へんじ}返事します。もし、^{りょうしん}両親が^{にほんご}日本語を使えば、^こ子どもは^{ぼご}母語で^{ひつよう}話す必要を感じませんから、^こ子どもの^{ぼご}母語の^{ちから}力は^{よわ}どんどん弱くなって、そのうち^{ぼご}母語を^{わす}忘れてしまいます。

Môi trường sử dụng ngôn ngữ rất quan trọng

— Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới khả năng song ngữ của trẻ em như yếu tố xuất phát từ chính các em, các yếu tố liên quan đến bố mẹ và những yếu tố phát sinh từ những người xung quanh v.v..

(1) Yếu tố ảnh hưởng xuất phát từ chính trẻ em: Độ tuổi khi sang Nhật Bản, trình độ tiếng mẹ đẻ, quá trình học tập tại nhà trường, tính cách, hoàn cảnh anh chị em

Những trẻ em mà đã học tại nhà trường ở nước mình đến 9, 10 tuổi, đã nắm vững tất cả kỹ năng; Nghe, Nói, Đọc và Viết đầy đủ bằng tiếng mẹ đẻ rồi mới sang Nhật Bản thì khả năng tiếp thu tiếng Nhật cũng khá nhanh. Nếu đã có một ngôn ngữ vững chắc trong đầu rồi thì các em sẽ có khả năng suy nghĩ theo ngôn ngữ đó.

Nếu em bé sinh ra ở Nhật Bản và phát triển khả năng tiếng Nhật cũng chậm như tiếng mẹ đẻ thì có khả năng rằng em bé đang rơi vào tình hình *khiếm ngữ* ‘double limited bilingual’. Và trong các gia đình thường xuyên chuyển nhà đi đi lại lại giữa nước mẹ đẻ và Nhật Bản nhiều lần trước khi con lên 9, 10 tuổi thì có khả năng trình độ cả hai ngôn ngữ của con đều bị kém rất cao. Dĩ nhiên là không phải gia đình nào cũng vậy, nhưng có khả năng như vậy. Vì vậy những trường hợp như trên cần phải có sự hỗ trợ hợp lý của những người xung quanh.

Ngoài ra, tính cách của trẻ cũng ảnh hưởng tới khả năng ngôn ngữ. Nếu có anh chị em thì cơ hội để trò chuyện bằng tiếng mẹ đẻ với nhau trong nhà sẽ tăng lên do đó trẻ có thể phát triển khả năng ngôn ngữ thuận lợi hơn.

(2) Yếu tố ảnh hưởng liên quan đến bố mẹ – tình trạng kinh tế, thời gian tiếp xúc với con (cả chất lượng lẫn thời lượng), phương châm giáo dục và kế hoạch tương lai

Những người bố mẹ bận công việc có xu hướng là thời gian tiếp xúc với con bằng tiếng mẹ đẻ sẽ ít đi. Dù trong thời gian ngắn, xin hãy lưu ý để có cuộc hội thoại chất lượng cao với con.

Những lời nói chẳng hạn như “đậy sớm đi”, “ăn cơm đi”, “làm bài tập chưa?”, không thể coi là cuộc hội thoại có chất lượng cao. Chỉ nói chuyện như thế thôi thì không thể phát triển khả năng ngôn ngữ của con được. Ví dụ, hãy đọc truyện cùng nhau rồi trao đổi nhau về nội dung truyện, những khoảng thời gian như vậy sẽ đem lại hiệu quả rất tốt.

Rất mong các bậc phụ huynh hãy xác định phương châm giáo dục và kế hoạch tương lai chẳng hạn như sẽ ở Nhật Bản bao lâu, muốn dạy dỗ con như thế nào, muốn con làm nghề như thế nào ở đâu, để đạt mục tiêu đó bây giờ phải làm như thế nào v.v.. rồi hãy truyền đạt những điều đó cho con. Điều đó sẽ tạo ra động cơ để con học tiếng mẹ đẻ.

(3) Yếu tố ảnh hưởng phát sinh từ những người xung quanh

Xin ông bà hai bên nội ngoại, thầy cô giáo, những người hàng xóm đừng nói với trẻ em rằng “Bây giờ em đang ở Nhật Bản, vì vậy hãy nói tiếng Nhật đi, đừng có nói ngôn ngữ khác.”. Xin hãy động viên trẻ em cố gắng học cả tiếng mẹ đẻ và tiếng Nhật!

言語環境が大切

—— 子どもがバイリンガルに育つかどうかは、子どものおかれた状況、保護者の状況、まわりの人々の状況などが関係します。

1. 子どもの状況…来日時、年齢、母語のレベル、学校教育の経験、性格、兄弟姉妹

自分の国で9～10歳まで学校で勉強して、母語の聞く・話す・読む・書くが全部できるようになってから日本に来た子どもは、早く日本語ができるようになります。ひとつのことばがしっかりとできるようになっていけば、考える力がつきます。

もし日本で生まれて、母語も日本語もゆっくりしか勉強できなければ、両方のことばが少ししかできない状態(ダブル・リミテッド)になる可能性があります。9～10歳までに母国と日本の間で何度も引っ越していると、ふたつのことばが両方とも育たなくなる可能性があります。皆ではありませんが、そういう可能性があります。まわりの人の教育的配慮が必要です。

子どもが、明るくて話すのが好きな性格かどうかとも関係します。また、兄弟姉妹が多いと母語を話すチャンスが増えますから、ことばが伸びる可能性があります。

2. 保護者の状況—経済状況、子どもに関わる時間(質と量)、教育方針や将来計画

仕事で忙しい親は、子どもに母語でかかわる時間が短くなりがちです。たとえ短くても質の高い会話をするようにしてください。

「早く起きなさい」「ご飯を食べなさい」「宿題した?」——これらは質の高い会話ではありません。これでは子どものことばは伸びません。本と一緒に読んで、内容について話したりすると、良い効果があります。

日本にどのくらいの期間滞在する予定か、子どもにどんな教育を与えたいか、将来どこでどんな仕事をしてほしいか、そのために今何が必要かなど、親が教育方針・将来計画をはっきり持って、子どもに伝えていけば、子どもの母語学習への動機付けになります。

3. まわりの人々

おじいさん、おばあさん、幼稚園や学校の先生、地域の人は、子どもに「ここは日本だから日本語を話さない。他の言葉は話してはいけません」と言わないでください。子どもが母語と日本語の両方を学ぼうとしていることを、応援してください。

Một số ví dụ về trẻ em song ngữ

(1) Ví dụ về gia đình kết hôn quốc tế

Bé gái 4 tuổi này có bố là người Nhật và mẹ là người Đài Loan. Em này có trình độ Nghe, Nói, Đọc và Viết tiếng Nhật bằng trẻ em Nhật Bản, tiếng Trung Quốc cũng bằng trẻ em Trung Quốc.

Trong gia đình này, từ khi bé sinh ra đến giờ quy tắc “Mỗi người một ngôn ngữ”, “Không sử dụng lẫn lộn cả hai thứ tiếng” vẫn được thực hiện nghiêm túc. Cụ thể là bố chỉ sử dụng tiếng Nhật, còn mẹ chỉ nói tiếng Trung Quốc để giao tiếp với con. Vì vậy hàng ngày em bé sử dụng cả hai thứ tiếng để nói chuyện với bố mẹ. Thêm vào đó, hàng ngày bố mẹ đọc truyện cho bé nghe bằng ngôn ngữ của mỗi người.

Cả hai bố mẹ đều có khá nhiều họ hàng. Khi gia đình ở Nhật Bản em bé trò chuyện với họ hàng bên nội bằng tiếng Nhật. Còn mỗi năm khoảng 2 lần em theo bố mẹ về thăm quê mẹ ở Đài Loan và trò chuyện với họ hàng bên ngoại bằng tiếng Trung Quốc.

Trong lúc em bé nói chuyện với mẹ bằng tiếng Trung Quốc, ông bà nội dù không hiểu hai mẹ con nói chuyện gì nhưng bảo rằng “Chúng tôi không sao đâu, hai mẹ con cứ nói chuyện bằng tiếng Trung Quốc đi”.

(2) Ví dụ về gia đình người Trung Quốc

Tiếp theo là ví dụ gia đình người Trung Quốc. Cả hai bố mẹ đều là người Trung Quốc. Trình độ tiếng Nhật của cả hai bố mẹ đều không được tốt lắm, vì vậy trong nhà chỉ sử dụng tiếng Trung Quốc thôi.

Em này sinh ra ở Nhật Bản và lúc lên lớp 1 em nay bị đánh giá là cả hai tiếng Nhật lẫn tiếng Trung Quốc đều có vấn đề. Tuy nhiên, khả năng cả hai thứ tiếng đều phát triển dần dần và khi lên lớp 5 tiếng Trung Quốc giỏi hơn tiếng Nhật. Không ai dạy tiếng Trung Quốc cho em tuy nhiên hàng ngày em xem phim và các chương trình tivi bằng tiếng Trung Quốc nên tiếng Trung của em vì thế trở nên rất giỏi.

‘Nắm được nội dung truyện bằng hình ảnh’ → ‘Hiểu nội dung truyện bằng âm thanh’ → ‘Học chữ bằng phụ đề’, em này đã đi theo quá trình như vậy để học tiếng và học đọc chữ. Cuối cùng em đã thành công trong việc phát triển năng lực tiếng Trung Quốc rồi sau đó năng lực tiếng Nhật cũng phát triển theo.

* Mối quan hệ giữa hai ngôn ngữ

Có thể khi nói tiếng mẹ đẻ và tiếng Nhật, bạn có thể cảm thấy rằng giữa hai ngôn ngữ này chẳng có liên quan gì cả. Nhưng trên thực tế giữa hai ngôn ngữ thường có nhiều phần chung. Vì thế nếu khả năng tiếng mẹ đẻ được nâng cao thì khả năng tiếng Nhật cũng sẽ lên theo.

Hơn nữa, những nội dung đã học hoặc suy nghĩ bằng tiếng mẹ đẻ có thể được áp dụng vào tiếng Nhật. Ví dụ, nếu em bé đã từng sử dụng tiếng mẹ đẻ để học tính toán rồi thì khi nói tiếng Nhật cũng có thể giữ được quan niệm và kiến thức đó, chỉ cần thay đổi vỏ bên ngoài sang tiếng Nhật thôi.

バイリンガルの事例

(1) 国際結婚の家庭の例

お父さんは日本人、お母さんが台湾人で、今4歳の女の子。聞く・話す・読む・書くが、日本語は日本人の子どもと同じように、中国語は中国人の子どもと同じようにできます。

この家庭では、子どもが生まれたときからずっと「一人一言語」、「日本語と中国語を混ぜない」というルールを守って、お父さんは日本語で、お母さんは中国語で子どもと接してきました。ですから、その子は毎日ふたつのことばで会話をします。また、両親がそれぞれのことばで毎日読み聞かせをしています。

両親ともに祖父母と親戚が大勢いて、普段日本にいるときは日本の親戚と日本語で話し、年に2回ほど休みのときに台湾に行き、台湾の親戚と中国語で話します。

その子とお母さんが中国語で話しているとき、日本人の祖父母は、その内容は全然わからないけれど、「大丈夫。中国語で話してあげてください」と言っています。

(2) 中国人の家庭の例

両親は中国人、ともに日本語はあまり上手ではなく、家の中ではすべて中国語です。

この子は日本生まれで、小学校1年生のときに日本語も中国語もどちらも問題がありました。でも、だんだん上手になって、5年生のときは、中国語のほうがよくできるようになりました。しかし、学校でも家でも、中国語は習っていません。それなのにこの子がバイリンガルになれたのは、中国語のビデオやテレビ番組を毎日見ていたからです。

「映像を見て話の内容がわかる」→「音声を聞いてわかる」→「画面下の字幕を見て字が読める」このようにして、ことばの使い方もわかり、字も読めるようになったということです。中国語が優勢で、それにとまって日本語力も伸びています。

*二言語の関係

たとえば、母語と日本語を話すとき、ふたつのことばは全然関係がないように見えるかもしれませんが、でも実際は、共通する部分があります。だから、母語の力が伸びれば、日本語の力も伸びます。

また、母語で学習したことや考えたことは、日本語でも使えます。算数の計算を母語で学習していたら、日本語ではことばを変えるだけで、考え方は同じなのです。

Để nuôi dạy con thành người song ngữ

- Bên cạnh việc nghe nói được hai thứ tiếng, cả khả năng đọc viết cũng rất quan trọng vì việc tiếp nhận được thông tin từ các chữ cái sẽ rất có ích trong tương lai. Vì tương lai song ngữ của con hãy bắt đầu từ những gì bạn có thể.
- **Hãy giữ quy tắc “mỗi người một ngôn ngữ” trong gia đình kết hôn quốc tế**
Cả hai bố mẹ đều sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình để giao tiếp với con.
Ví dụ, trong trường hợp bố là người Nhật, mẹ là người Việt nam thì bố chỉ nói tiếng Nhật với con, còn mẹ chỉ nói tiếng Việt với con.
- **Đừng lẫn lộn hai thứ tiếng trong một lời nói**
Ví dụ, trong khi bạn nói tiếng Việt với con, đừng sử dụng từ ngữ tiếng Nhật một cách cục bộ, chẳng hạn như “早く (はやく) ăn cơm đi”.
- **Hãy truyền đạt ưu điểm của khả năng song ngữ cho con**
Hãy khơi gợi cho con lòng yêu thương đất nước của bố mẹ, lòng tự hào về tiếng mẹ đẻ, nói với con rằng khả năng song ngữ sẽ giúp con xây dựng mối quan hệ với nhiều người thật tốt và sẽ mở rộng sự lựa chọn trong tương lai v.v..
- **Hãy tạo môi trường và điều kiện để con tiếp xúc với chữ cái tiếng mẹ đẻ (sách, truyện tranh, hoạt hình v.v..)**
Phương pháp tốt nhất là đọc truyện cho con nghe bằng tiếng mẹ đẻ rồi nói chuyện về nội dung truyện cùng con.
- **Hãy sử dụng ngôn ngữ mà mình nói được một cách tự tin nhất khi nói chuyện với con**
Hãy sử dụng ngôn ngữ mà mình nói được một cách tự tin nhất là tiếng mẹ đẻ để nói chuyện với con thật vui vẻ. Hãy cố gắng tạo ra các cuộc trò chuyện có chất lượng cao. Hãy sử dụng tiếng mẹ đẻ để làm điều gì đó thật vui cùng con. Điều quan trọng là khiến cho con cảm thấy rằng nói tiếng mẹ đẻ là một điều rất thú vị.
- **Đừng mắng luôn khi con nói sai. Hãy khen thật nhiều vào khi thấy con tiến bộ dù chỉ từng chút một**
Nếu bạn cứ chỉ trích những chỗ mà con nói sai thì con cảm thấy ghét nói tiếng mẹ đẻ. Dù sai cũng được, hãy khiến cho con nói nhiều, nói vui vẻ.
- **Hãy làm cho những người xung quanh hiểu về tầm quan trọng của tiếng mẹ đẻ và nhận sự giúp đỡ của họ**
Nếu có ông bà (nhất là người Nhật) hoặc giáo viên khuyến khích ngợi khen việc học tiếng mẹ đẻ của con thì điều đó sẽ trở thành động lực để con phấn đấu học tập.
- **Hãy cho con thấy bố mẹ cũng đang cố gắng**
Bản thân bố mẹ không cố gắng học mà cứ bảo con cố gắng học đi thì con sẽ mất động lực. Nếu bố mẹ cùng học với con thì con cũng có thể cố gắng được.
- **Hãy cố gắng “tiếp tục” dù không hoàn hảo để đạt mục tiêu 10 năm sau.**
Để nuôi dạy con thành người song ngữ mất thật nhiều thời gian, vì vậy phụ huynh hãy kiên trì đừng vội vã.

バイリンガルに育てるために

—— 二言語で会話ができるだけでなく、読み書きもできると、文字からも情報が得られるので、将来たいへん有利です。子どものために、できることから試みてください。

・国際結婚の場合「一人一言語」を守る

お父さん、お母さんはそれぞれ自分の母語で子どもに接します。たとえば、お父さんが日本人、お母さんがベトナム人の場合、子どもに対してお父さんは日本語だけ、お母さんはベトナム語だけを話します。

・話の途中で別の言語が混じるのはダメ

ベトナム語で話していて、部分的に日本語の単語が混じるのはよくありません。たとえば、「早く ăn cơm đi (ご飯を食べなさい)！」など。

・バイリンガルのメリットを子どもに伝える

親が母語や母国を大切に思っていること、二言語ができるとより豊かな人間関係が築けること、将来の選択肢が増えることなどを、折りにふれて子どもに伝えましょう。

・母語の文字情報(本、マンガ、アニメなど何でもよい)に接する環境を準備する

母語で絵本や本の読み聞かせをし、その後、その本について親子で話すといいです。

・親は自分の得意な言語で自信を持って子どもに話す

自分のいちばん自信のある言葉(母語)で、子どもと話すのを楽しんでください。質の高い会話になるように工夫しましょう。また、母語を使って楽しいことをしてください。子どもが「母語は楽しい」と思うことが大切です。

・子どもが間違っても叱らず、少しでもできるようになったところを見つけて褒める

間違いを指摘してばかりいると、子どもは母語が嫌いになって話さなくなります。間違ってもどんどん話す、楽しく話すことを大切にしましょう。

・まわりの人に母語の大切さを理解してもらい、まわりの人の協力を得る

祖父母(特に日本人の)や先生に母語学習を肯定的に見てもらえると、励みになります。

・親も頑張って学んでいる姿を子どもに見せる

親は学ばないで子どもにだけ「頑張れ頑張れ」と言うと、子どもは意欲をなくします。いっしょに勉強すると、子どもも頑張ります。

・完璧でなくても少しずつでも継続し、10年後を目指す

バイリンガルに育てるには、時間がかかります。焦らないでください。

Q & A

Q1. Nên làm sao khi 3 người bố mẹ và con nói chuyện với nhau?

Gia đình tôi là gia đình kết hôn quốc tế. Tôi đã hiểu về quy tắc “Mỗi người một ngôn ngữ”. Khi bố con nói chuyện với nhau và mẹ con nói chuyện với nhau thì tôi sẽ cố gắng giữ quy tắc đó nhưng khi 3 người bố mẹ và con nói chuyện với nhau thì nên làm thế nào ạ?

A1. Quy tắc “Mỗi người một ngôn ngữ” là quy tắc cơ bản nhất, nhưng đồng thời có một số phương pháp khác như là hạn chế thời gian, hạn chế không gian v.v.. Tức là trong thời gian này chỉ nói tiếng Việt thôi hoặc trong phòng này chỉ nói tiếng Nhật thôi chẳng hạn. Hãy tạo ra quy tắc riêng phù hợp với gia đình của bạn.

Q2. Con tôi ghét học tiếng mẹ đẻ

Chồng tôi là người Nhật và tôi có hai con 5 tuổi và 1 tuổi. Trong nhà chúng tôi chỉ sử dụng tiếng Nhật thôi. Khi tôi nói chuyện hoặc khi tôi đọc truyện cho con nghe bằng tiếng Việt thì con lớn ngại và nói “Mẹ nói tiếng Nhật đi.”.

A2. Chắc con bạn cảm thấy nói tiếng Nhật thoải mái hơn. Vì có mẹ nói được tiếng Nhật giỏi nên con cũng yên tâm nói được tiếng Nhật.

Dĩ nhiên là trong xã hội Nhật Bản thì không nói được tiếng Việt cũng chẳng có vấn đề gì cả. Vì vậy, nếu bạn muốn con học tiếng Việt thì phải có sự nỗ lực của bố mẹ và sự hợp tác của những người xung quanh mới được. Cứ thuận theo tự nhiên thì trẻ em sẽ không thể nào thành người song ngữ được.

Thứ nhất, bạn hãy nhắc cho con nghe rằng tiếng Việt cũng quan trọng đối với con. Thứ hai là khiến cho con cảm thấy rằng sử dụng tiếng Việt là một việc vui vẻ. Ví dụ, đối với trẻ 5 tuổi thì hãy tạo một khoảng thời gian đặc biệt của riêng hai mẹ con thử xem. Bạn có thể dành khoảng 30 phút, hai mẹ con cùng vào phòng ngủ mà cả bố cũng không cho vào, để hai mẹ con cùng nhau thưởng thức thời gian nói chuyện bằng tiếng Việt và đọc truyện bằng tiếng Việt. Thời gian đó đối với con đó sẽ là thời gian đặc biệt mà mình có thể “chiếm giữ” mẹ, bạn hãy nói tiếng Việt với con. Hãy cố gắng tạo điều kiện nào đó để khiến cho con cảm thấy rằng sử dụng tiếng Việt là đặc quyền của mình, một điều tuyệt vời và một điều thật sung sướng.

Q & A

Q1. 親子3人で話すときは？

こくさいけっこん ひとりいちげんご
国際結婚です。「一人一言語」のルールはわかりました。ちち こども はは こども はなす
ときは、そうしますが、おやこ にん はな
親子3人で話すときは、どうしたらいいですか？

A1. ひとりいちげんご だいげんそく ほかにじかん げんてい ばしょ げんてい ほうほう
「一人一言語」が大原則ですが、他に時間を限定したり、場所を限定する方法
もあります。3人で話すときは、このじかんはベトナム語だけで話すとか、このへや
ではにほんごだけをつかうとか。そのかていにあったルールを決めておくといいです。

Q2. 子どもが嫌がります

おっと にほんじん こどもは さいさい
夫は日本人で子どもは5歳と1歳です。いえ なか かいわ ぜんぶにほんご
家の中の会話は全部日本語です。うえ こは、
わたしがベトナム語で話しかけたりベトナム語で読み聞かせをすると、「めんどうさいか
らにほんごにして」と言って嫌がります。

A2. こどもはにほんごのほうがらくなんですね。かあさんがにほんご じょうず
子どもは日本語のほうが楽なんですね。お母さんが日本語が上手なので、子
どもがあんしんしているというめんももあります。

あたりまえのことですが、にほんしゃかいでは、ベトナム語はできなくてもこま
ま困りませ
ん。ですから、そのベトナム語を身につけさせたいと思ったら、おや どりよく まわり
の理解が必要です。じぜんにはバイリンガルになりません。

ひとつは、あなたにとってベトナム語も大事だということを折りにふれてお
話されるといいです。ふたつめは、ベトナム語が話せたり聞けたり読めたりす
ることが楽しいというけいけんをさせることです。たとえば、5歳の子どもだっ
たら、まいにち ぶんだけ しんしつ とう お父さんも ちい こもまじえずに、ママとふたりだけ
でベトナム語でえほん よ お話したりする特別な時間を持つのはどうで
しょうか。その子にとってママをひとり占めにできる楽しい時間にベトナム語を話
すのです。ベトナム語を聞いたり話したりすることが自分のじぶん とつけん
の特権であり、すばら
しいこと、楽しいけいけんであると感ずるよう工夫してみてください。

Q3. Con tôi từ chối nói tiếng mẹ đẻ

Con gái tôi sinh ra ở Nhật Bản và hiện nay là học sinh cấp 1. Con tôi nói tiếng Nhật giỏi. Hồi bé hai mẹ con nói chuyện với nhau bằng tiếng mẹ đẻ nhưng dạo này con tôi bắt đầu từ chối sử dụng tiếng mẹ đẻ. Con hiểu nội dung mà tôi nói bằng tiếng mẹ đẻ, nhưng cứ trả lời bằng tiếng Nhật rồi nói “mẹ nói tiếng Nhật đi”. Khi tôi nói tiếng mẹ đẻ, con bảo “con không muốn nghe.”. Rồi cuối cùng tôi đành nói tiếng Nhật thì con lại chỉ trích lỗi tiếng Nhật của tôi và có thái độ coi nhẹ tôi.

A3. Có nhiều trẻ em khi lên tuổi học sinh cấp 1 thì một số bé sẽ bắt đầu phản kháng với bố mẹ rằng tại sao mình lại phải học tiếng mẹ đẻ? Những lúc như thế, xin bạn hãy đừng đe dọa hay la mắng. Không nên bắt con học mà hãy cho con làm việc gì đó vui vui bằng tiếng mẹ đẻ hoặc hãy cho con có một trải nghiệm thật tốt liên quan đến tiếng mẹ đẻ. Hãy cho con cảm nhận rằng khả năng nắm vững tiếng mẹ đẻ có ý nghĩa tích cực đối với cuộc sống của chính con.

Nếu có người quen nào có thể nói được cả hai tiếng mẹ đẻ và tiếng Nhật thì hãy lấy người đó làm gương mẫu cho con. Hãy động viên cho con một cách kiên nhẫn để con quan tâm đến tiếng mẹ đẻ như đưa con cùng đi đến hội cộng đồng người Việt, cùng nhau xem phim hoặc chương trình tivi bằng tiếng mẹ đẻ v.v.. Niềm yêu thích đối với tiếng mẹ đẻ luôn cần phải được nuôi dưỡng bồi đắp. Nếu chồng bạn có thể giúp bạn thực hiện các điều trên thì sẽ càng hiệu quả hơn.

Q4. Hàng ngày tôi dạy con tập viết chữ, nhưng con lại ngại không muốn làm.

A4. Hãy đừng ép buộc con viết chữ. Trước tiên hãy trò chuyện với nhau. Thông qua quá trình đọc truyện cho con nghe v.v., trẻ em tự nhiên quan tâm đến chữ cái. Vào lúc đó mới dạy con viết chữ. Gia đình và nhà trường khác nhau. Hãy đừng ép buộc khiến con trở nên ghét học tiếng mẹ đẻ.

Q5. Con tôi nói tiếng mẹ đẻ, nhưng có nhiều lúc nói sai.

A5. Hãy đừng ép buộc con nói lại nhiều lần để thuộc câu đúng. Trẻ em nói sai là điều dĩ nhiên. Nếu bạn cứ chỉ trích lỗi của con, mắng con thì con có thể cảm thấy ngại nói tiếng mẹ đẻ. Khi con nói sai, bạn chỉ cần nói lại bằng câu đúng cho con nghe thôi. Tất nhiên, con có thể nói sai bao nhiêu lần, nhưng hãy đừng la mắng.

Q3. 小学生の子供が拒否します

娘は日本生まれ、今小学生で、日本語が上手です。幼いころはわたしと母語で話していたのですが、最近になって、母語を拒否し始めました。わたしが母語で話す内容は理解しているけれど、日本語で答えて、「お母さん、日本語で話して」と言います。母語で話しかけると、「聞きたくない」と言います。それで仕方なくわたしが日本語で話すと、「お母さんの日本語は間違ってる。アホや」などと、間違いを指摘してバカにします。

A3. 小学生ぐらいになると「どうして母語を勉強しなくちゃいけないの」と反抗する時期を迎える子どもさんは多いです。そういうとき、脅したり叱ったりしてもダメです。無理に勉強させるのではなく、母語を使って楽しいことをするとか、生活が豊かになるという良い経験に結びつけることが大切です。母語ができることがプラスになるという動機付けが必要です。

母語も日本語もできる知り合いがおられたら、その人をモデルにするのもよいと思います。コミュニティに連れて行く、時間を決めていっしょに母語のテレビやビデオを見るなど、子どもさんが興味を持てるように、根気強く働きかけてください。興味というのは、養わないといけません。お父さんの協力も得られればよいですね。

Q4. 毎日子どもに文字を書かせているのですが、なかなかやろうとしません。

A4. 無理に書かせてはいけません。まず、聞いたり話したりしましょう。絵本の読み聞かせなどを行っているうちに、子どもは自然に文字に興味を持ちます。そのときに初めて教えます。家庭と学校とは違います。無理やりさせることで、母語が嫌いになったら、そのほうが困ります。

Q5. 母語で話しますが、言い間違いがあります。

A5. そのとき、正しくおぼえさせようと、何度も言わせたりしてはいけません。子どもが間違えるのは当たり前です。間違えうたびに叱って直させると、母語が嫌いになります。さりげなく正しい言い方で言い直すだけのほうがよいです。もちろん、子どもは何回も間違いますが、叱ってはいけません。

Q6. Tôi muốn con học 3 thứ tiếng.

Tôi từ nước A đến và vợ tôi là người Việt Nam. Con tôi sinh ra ở Nhật Bản và năm nay 3 tuổi. Giờ con tôi có thể nghe hiểu cả hai tiếng Nhật và tiếng Việt. Sau này tôi muốn dạy thêm ngôn ngữ của nước mình nữa. Tôi nên bắt đầu dạy lúc nào ạ? Và tôi muốn con học thêm tiếng Anh nữa. Như vậy có vấn đề gì không ạ?

A6. Chẳng có vấn đề gì cả. Nhưng hãy đừng có ép buộc học quá nhiều thứ trong một lúc đối với em bé nhỏ. Làm như thế sẽ gây ra phản tác dụng. Trước tiên bạn hãy động viên con quan tâm đến một ngôn ngữ nào đó. Nếu con có thái độ thích thú thì hãy nắm bắt cơ hội đó. Nếu không thì có nghĩa là vẫn còn sớm quá, hãy đợi một khoảng thời gian nữa.

Q7. Làm thế nào để tìm chỗ học tiếng mẹ đẻ hay sách tiếng mẹ đẻ?

A7. Đa số người hỏi những người quen đồng xứ để giải quyết vấn đề đó. Trên Internet cũng có thể tìm được. Bạn có thể hỏi tại Lớp học tiếng Nhật, Ủy ban nhân dân, hoặc Trung tâm Giao lưu Quốc tế v.v.. tại khu vực bạn đang sinh sống, tuy nhiên hãy lưu ý là tùy từng khu vực lại có các điều kiện khác nhau.

Q8. Những người xung quanh tôi không hiểu tầm quan trọng của tiếng mẹ đẻ.

Chồng tôi là người Nhật và con tôi bây giờ 2 tuổi rưỡi. Hai vợ chồng chúng tôi rất mong muốn nuôi dạy con thành người song ngữ. Tuy nhiên, khi hai mẹ con tôi nói chuyện với nhau bằng tiếng mẹ đẻ thì có người bảo rằng “Chị ơi, chị nói tiếng mẹ đẻ nhiều quá. Làm như thế thì khi con vào học, con sẽ gặp khó khăn vì không hiểu tiếng Nhật và sẽ không có bạn chơi cùng đó”, nghe những lời như vậy tôi cảm thấy rất lo lắng.

A8. Con bạn thường nói chuyện với bố bằng tiếng Nhật phải không? Vậy thì bạn không cần sợ con bạn không chơi được với bạn bè vì không biết tiếng Nhật đâu.

Thật đáng tiếc nhưng thực tế ở Nhật Bản vẫn chưa có nhiều người hiểu được tầm quan trọng của tiếng mẹ đẻ. Tôi hay nghe chuyện ông bà người Nhật hoặc giáo viên mẫu giáo bảo những người mẹ nước ngoài hãy sử dụng tiếng Nhật ở trong nhà. Tôi cũng nghe nói rằng có người cứ so sánh con cái của người nước ngoài và con cái của người Nhật đơn ngữ mà bảo “Con bạn chậm phát triển ngôn ngữ nhi.”.

Nhưng hãy đừng từ bỏ. Để nuôi dạy con thành người song ngữ thật sự cần rất nhiều thời gian. Bạn hãy cố gắng làm những người xung quanh hiểu điều đó. 10 năm sau, con bạn sẽ là một người song ngữ có tầm nhìn lớn và linh động hoàn toàn khác với những người đơn ngữ.

Q6. 3か国語を^{こくご}学^{まな}ばせたい

わたしはA国^{こく}出身^{しゅっしん}で、妻^{つま}はベトナム^{しゅつしん}出身^{しゅつしん}です。子どもは日本^{にほん}生まれ^うで3歳^{さい}です。今^{いま}、ベトナム語^{にほんご}と日本語^{にほんご}はどちらも聞いてわかります。わたしの国^{くに}のことばも教^{おし}えたいのですが、いつから教^{おし}えたらいいですか？ また、英語^{えいご}も学^{まな}ばせたいのですが、だいじょうぶでしょうか？

A6. だいじょうぶです。ただし、幼^{おきな}い子どもに無理^{むり}に教^{おし}えこもうとするのはよくありません。無理^{むり}にさせるといやになって、かえって逆^{ぎやく}効果^{こうか}です。子どもがそのことばに興^{きょう}味^みを持つ^もつように仕向^{しむ}けてみて、興^{きょう}味^みを示^{しめ}したら、そのときがチャンスです。興^{きょう}味^みを示^{しめ}さなかったら、まだ早^{はや}いということです。もう少し待^{まち}ちましよう。

Q7. 母語^{ぼご}を習^{なら}えるところや絵本^{えほん}を買^かえるところをどうやって探^{さが}せばいいですか

A7. 同^{どう}国人^{こくじん}の知^しりあいに尋^{たず}ねる人^{ひと}が多^{おほ}いです。また、インターネットでも探^{さが}せま^さす。地^ち域^{いき}によって事^じ情^{じょう}が違^{ちが}うので一^{いち}概^{がい}にはいえませんが、地^ち域^{いき}の日本^{にほん}語^ご教^{きょう}室^{しつ}、市^し (区^く) 役^{やく}所^{しょ}、国^{こく}際^{さい}交^{こう}流^{りゅう}セ^せン^んターなどでも教^{おし}えてもらえます。

Q8. まわりの人^{ひと}が母語^{ぼご}に理^り解^{かい}がない

夫^{おつと}は日本^{にほん}人^{じん}で、子^こどもは2歳^{さい}半^{はん}です。夫^{ふう}婦^{ふう}の^{あいだ}間^までは、子^こどもはバイリンガルに育^{そだ}てたいと話^{はな}しています。しかし、わたしが母^ぼ語^ごで子^こどもに話^{はな}しかけると、まわり^{ひと}の人^{ひと}から「お母^{かあ}さん、母^ぼ語^ごを話^{はな}しすぎです。それでは子^こどもが学^{がっ}校^{こう}に入^{はい}ったときに日本^{にほん}語^ごがわからなくて困^{こま}ったり、友^{とも}達^{だち}に遊^{あそ}んでもらえなくなりますよ」と言^いわれて、とて不^ふ安^{あん}になります。

A8. 日本^{にほん}人^{じん}のお父^{とう}さんと日本^{にほん}語^ごで話^{はな}しているのだったら、日本^{にほん}語^ごがわからなくて友^{とも}だちと遊^{あそ}べないという心^{しん}配^{ぱい}はありません。

日本^{にほん}では、まだバイリンガルへの理^り解^{かい}があまりないようです。日本^{にほん}人^{じん}のおじいさんおばあさんや保^ほ育^{いく}士^しさんに、家^{いえ}で日本^{にほん}語^ごを使^{つか}うように言^いわれたという話^{はなし}もよく聞^ききます。また、モノリンガルの日本^{にほん}人^{じん}と比^ひ較^{かく}して「ことばが遅^{おそ}いんじゃないの？」と言^いわれた人もいます。

しかし、そこであきらめてはいけません。バイリンガルに育^{そだ}てるには時^じ間^{かん}が必^{ひつ}要^{よう}なのです。そのことをまわりの人^{ひと}たちに理^り解^{かい}してもらってください。10年^{ねん}後^ごには、モノリンガルとは全^{ぜん}然^{ぜん}違^{ちが}う、視^し野^やの広^{ひろ}い柔^{じゅう}軟^{なん}性^{せい}を持^もった子^こどもに成^{せい}長^{ちやう}しているはずです。

にほんごサポートひまわり会^{かい}

Hội hỗ trợ tiếng Nhật Himawari

Là nhóm tình nguyện giúp đỡ những người nước ngoài và con cái của họ hoạt động tại quận Hirano, TP. Osaka. Hội có chương trình dạy tiếng Nhật, hướng dẫn nuôi con, dạy học và tư vấn tâm lý dành cho các em tiểu học, trung học cơ sở.

E-mail: himawarij1511@gmail.com

Tel :090-6676-5839 (Có khi không nghe máy được)

Website: <http://www.himawarikai200311.org/>

Nơi hoạt động chủ yếu: Trung tâm giao lưu Hirano
(3-8-22 Hiranoichimachi, Quận Hirano, Thành phố Osaka)

* Xin hãy liên lạc trước nếu bạn muốn tham gia hay đến xem.

にほんごサポートひまわり会

大阪市平野区で、外国から来た人や子どものサポートをしているボランティアグループです。外国にルーツをもつ人を対象に、日本語教室、子育て日本語サロン、小中学生の教科学習支援および居場所事業などの活動をしています。

E-mail: himawarij1511@gmail.com

Tel :090-6676-5839 (時間帯により、出られないことがあります)

ホームページ : <http://www.himawarikai200311.org/>

主な活動場所 : 大阪市立市民交流センターひらの (大阪市平野区平野市町3-8-22)

* 見学・参加ご希望の場合は、必ず事前にご連絡ください。

Để nuôi dạy con thành người song ngữ!!
子どもをバイリンガルに育てる!! (ベトナム語版)

発行 : 2014 年 11 月 27 日
編集 : にほんごサポートひまわり会
